TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27/11/ 2019
V/v : Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
N□ ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thanh Thủy
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Nguyễn Quang KH.
2. Ông: Lò Văn Thương.

- Th- ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thanh Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 27/11/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 234/2019/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 66/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 29/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2019/QĐST - HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lò Thị T, sinh năm 1979.
Trú tại: Bản X1, xã P, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Ông Cà Văn T1, sinh năm 1979.
Trú tại: Bản X1, xã P, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

(*Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 11/7/2019 và các bản tự khai tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, Bà Lò Thị T (nguyên đơn)trình bày:

1. Về hôn nhân: Bà T và ông T1 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào ngày 01/01/2000, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến ngày 02/8/2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T1 sử dụng chất ma túy và hay trộm cắp vặt, gia đình đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông T1 không nghe và ngày càng nghiện ma túy nặng thêm và trộm cắp nhiều hơn.

Vào ngày 5/2/2018 ông T1 bị Công an bắt tại Bản X1, xã P, huyện Điện Biên, tỉnh Điện biên về hành vi sử dụng chất ma túy và bị đưa đi cải tạo tại: Cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh Hà; Tại Đội 18, xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ thời gian chấp hành là 22 tháng. Vì vậy bà T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

2. Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung: Cà Văn H, sinh ngày 14/02/2001 và Cà Văn Đ, sinh ngày 04/02/2006. Nguyện vọng của bà T xin được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cả hai con chung cho đến khi thành niên. Bà T không yêu cầu ông T1 pH cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Điện Biên đã nhờ Cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh Hà tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho ông Cà Văn T1 và lấy lời khai của ông T1 về quan điểm của ông.

Tại biên bản ghi lời khai của Cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh Hà vào ngày 09/8/2019 (bị đơn)ông Cà Văn T1 trình bày nh sau:

1. Về hôn nhân: Khoảng năm 1996 ông và bà T về chung sống với nhau, nhưng không có giấy đăng ký kết hôn mà chỉ có giấy chứng nhận trường hợp sống với nhau như vợ chồng do UBND xã Mường Lói (nay là xã P) xác nhận. Vợ chồng chung sống với nhau tự nguyện không ai bị ép buộc. Trước khi ông T1 vào Cơ sở giáo dục bắt buộc, vợ chồng chung sống hòa thuận, không có mâu thuẫn gì. Trong khoảng thời gian ông T1 ở trong cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh Hà, bà T không lên thăm lần nào và không gọi điện hỏi thăm gì tới ông T1. Nay bà T làm đơn xin ly hôn ông T1 đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Về con chung: Ông T1 và bà T có với nhau hai con chung Cà Văn H, sinh ngày 14/02/2001 và Cà Văn Đ, sinh ngày 04/02/2006. Nguyện vọng của ông T1 xin được nuôi cháu Cà Văn H. Ông T1 không yêu cầu bà T pH cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại biên bản xác minh ngày 16/9/2019, chính quyền địa phương xã P huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên cung cấp như sau:

Bà Lò Thị T và ông Cà Văn T1, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chỉ cưới nhau theo phong tục tập quán và về ở với nhau vào ngày 01/01/2000; Cả hai đều đăng ký nhân khẩu thường trú tại: Bản X1, xã P, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Trong quá trình chung sống với nhau thời gian đầu sống hạnh phúc, đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T1 có sử dụng chất ma túy và bị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh Hà, thời hạn 22 tháng. Nay bà T có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà T và ông T1 có 02 con chung là: Cà Văn H, sinh ngày 14/02/2001 và Cà Văn Đ, sinh ngày 04/02/2006, hiện cả hai cháu đang sống phụ thuộc vào mẹ, các cháu đều trưởng thành do vậy các cháu ở với ai là quyền của các cháu, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên xem xét giải quyết giao con chung cho ai chăm sóc, nuôi dưỡng cho hợp lý.

Ngày 02/9/2019 Cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh Hà ra Thông báo số 11/2019/TB-CSGDBB "Thông báo trại viên sẽ chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc" vào ngày 02/11/2019 ông Cà Văn T1 sẽ hết thời hạn chấp hành biện pháp xử lý hành chính. Ngày 30/10/2019 Tòa án tiến hành các thủ tục tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/10/2019 đối với bà Lò Thị T và ông Cà Văn T1 theo đường bưu điện. Ngày 04/11/2019 bà T giao, nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ: Giấy chứng nhận đã chấp hành xong Quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc số 329/GCN-CSGDBB, ngày 02/11/2019, Bản cam kết của Cà Văn T1, Quyết định giảm thời hạn chấp hành biện pháp xử lý hành chính số 287/QĐ-TA, ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc; Thông báo số 11/2019/TB-CSGDBB, ngày 02/9/2019. Do vậy Tòa án đã tiến hành tống đạt trực tiếp cho ông Cà Văn T1 qua đường bưu điện mà không thông qua Cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh Hà.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc T1 theo pháp luật: Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền theo điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhận đơn khởi kiện, Chánh án phân công thẩm phán xem xét đơn, phân công thẩm phán, thư ký giải quyết vụ án theo Điều 47, 197 Bộ luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định mối quan hệ pháp luật, chấp hành đúng theo khoản 1 Điều 28; Điều 48, 191 Bộ Luật tố tụng dân sự;

thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ, hợp pháp; thông báo cho đương sự và Viện kiểm sát đầy đủ các văn bản tố tụng; sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn luật định. Hội đồng xét xử đã T1 theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký Tòa án thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt theo giấy triệu tập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Ý kiến giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Tòa án tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lò Thị T và ông Cà Văn T1.

- Về con chung: Bà Lò Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Cà Văn Đ, sinh ngày 04/02/2006 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động, có tài sản để tự nuôi mình hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Đối với cháu Cà Văn H, sinh ngày 14/02/2001 đã thành niên và có khả năng lao động để tự nuôi mình, nên không đề cập giải quyết việc nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: Bà T và ông T1 không yêu cầu về cấp dưỡng nên đề nghị Tòa án không giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định thì chị Lò Thị T là dân tộc thiểu số cư trú tại thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg, ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, nên bà T được miễn án phí Dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp về "Ly hôn" giữa bà Lò Thị T và ông Cà Văn T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên được quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 02/11/2019 ông Cà Văn T1 đã chấp hành xong Quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và trở về địa phương sinh sống. Tòa án đã tiến hành tống đạt

Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông T1, nhưng ông T1 vắng mặt tại phiên tòa. Ngày 14/11/2019 ôngT1 đã được Tòa án tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 14/11/2019 nhưng lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Tại đơn xin ly hôn, tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Lò Thị T và ông Cà Văn T1 đều khai và công nhận Năm 2000 vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục, nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSDNTC-BTP ngày 03/01/2001 thì xác định mối quan hệ giữa bà T và ông T1 được coi là nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng. Bà T và ông T1 chung sống với nhau là tự nguyện, không bị ép buộc. Trong quá trình chung sống thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T1 có sử dụng chất ma túy, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, ngày 01/02/2018 ông T1 bị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc số 25/2018/QĐ-TA thời hạn 22 tháng. Bà T và ông T1 đều xác định tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà T và ông T1. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lò Thị T và ông Cà Văn T1.

[2.2]. Về con chung: Bà T và ông T1 đều khai và công nhận vợ chồng có 02 con chung là: Cà Văn H, sinh ngày 14/02/2001 và Cà Văn Đ, sinh ngày 04/2/2006. Tại bản tự khai của hai cháu H và Đ viết vào ngày 26/7/2019 đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Bà T cũng có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con chung. Tại biên bản ghi lời khai của Cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh Hà thì ông T1 xin được nuôi cháu Cà Văn H cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con bà T và ông T1 đều không yêu cầu cấp dưỡng. Tại phiên tòa bà T trình bày cháu Cà Văn H đã trên 19 tuổi, cháu đã thành niên, đã tự lao động để kiếm sống, do vậy bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cháu Cà Văn H. Việc giao cháu Đ cho ai chăm sóc, nuôi dưỡng cần xem xét về điều kiện, hoàn cảnh để cho cháu Đ có cuộc sống ổn định và sự phát triển về mọi mặt của cháu được tốt hơn, ông T1 vừa đi Cơ sở giáo dục bắt buộc về, điều kiện kinh tế còn chưa ổn định, chưa đủ khả năng để nuôi cháu Đ, bà T có nguồn thu nhập từ làm ruộng và đi làm thuê kiếm tiền, nên bà T mới là người có đủ điều kiện về vật chất, tinh thần và khả năng để nuôi cháu Đ. Do vậy nguyện vọng của cháu Đ và bà T là đúng và phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại Điều 69, khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Nên HĐXX chấp

nhận với nguyện vọng của cháu Đ và bà T, ông T1. Giao cháu Đ cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi sống bản thân. Đối với cháu H đã thành niên và đã có khả năng lao động, kiếm sống để tự nuôi mình, nên HĐXX không đặt vấn đề giải quyết.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T và ông T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.4]. Về tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và ông T1 đều thống nhất thỏa thuận: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ pH trả; nợ lấy về; diện tích ruộng, nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.5].Về án phí: Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định thì chị Lò Thị T là dân tộc thiểu số cư trú tại thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg, ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, nên bà T được miễn án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 235; 264 và 267 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 70, 71; 72; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lò Thị T và ông Cà Văn T1.

2. Về con chung: Bà Lò Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Cà Văn Đ, sinh ngày 04/02/2006 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động, có tài sản để tự nuôi mình hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Đối với cháu Cà Văn H, sinh ngày 14/2/2001 đã thành niên và có khả năng lao động để tự nuôi mình. HĐXX không đặt vấn đề giải quyết.

Việc cấp dưỡng nuôi con bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông T1.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở và có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung; nợ phải trả; Nợ lấy về; Diện tích ruộng, nương: HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định thì bà Lò Thị T là dân tộc thiểu số cư trú tại thôn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg, ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, nên bà T được miễn án phí Dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/11/2019). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện ĐB;
- Chi cục THA huyện ĐB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thanh Thủy